

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐĂNG DŨNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐĂNG DŨNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DANG DUNG SERVICES TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DANG DUNG SERVICES TRADING CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0109796647

3. Ngày thành lập: 29/10/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Đồng Táng, Xã Đồng Trúc, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0931782489

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đấu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543

13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ bán buôn động vật sống bị cấm)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm)	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
24.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
25.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
26.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi - Bán buôn kính xây dựng - Bán buôn sơn, vécni - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn đồ ngũ kim - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
27.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
28.	Trồng lúa	0111
29.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
30.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
31.	Trồng cây mía	0114
32.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
33.	Trồng cây lấy sợi	0116
34.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
35.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118

36.	Trồng cây hàng năm khác	0119
37.	Trồng cây ăn quả	0121
38.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
39.	Trồng cây điều	0123
40.	Trồng cây hồ tiêu	0124
41.	Trồng cây cao su	0125
42.	Trồng cây cà phê	0126
43.	Trồng cây chè	0127
44.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
45.	Trồng cây lâu năm khác	0129
46.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
47.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
48.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
49.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
50.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
51.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
52.	Chăn nuôi gia cầm	0146
53.	Chăn nuôi khác	0149
54.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
55.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
56.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
57.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
58.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
59.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan (Loại trừ các loại Nhà nước cấm)	0170
60.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
61.	Khai thác gỗ	0220
62.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
63.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
64.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
65.	Khai thác thủy sản biển	0311
66.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
67.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
68.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
69.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ tổ chức hợp báo)	8230
70.	Dịch vụ đóng gói	8292
71.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại mặt hàng công ty kinh doanh	8299

72.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
73.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
74.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
75.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
76.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
77.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
78.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật về bất động sản)	6820
79.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính)	7020
80.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
81.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
82.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
83.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
84.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
85.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
86.	Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
87.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
88.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ	7490
89.	Cho thuê xe có động cơ	7710
90.	Bán buôn tổng hợp	4690(Chính)
91.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
92.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
93.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
94.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010

95.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
96.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
97.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
98.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
99.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
100.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
101.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
102.	Sản xuất đường	1072
103.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
104.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
105.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
106.	Sản xuất chè	1076
107.	Sản xuất cà phê	1077
108.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
109.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
110.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
111.	Sản xuất rượu vang	1102
112.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
113.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
114.	Sản xuất sợi	1311
115.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
116.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
117.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
118.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
119.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
120.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
121.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
122.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
123.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
124.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
125.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
126.	Sản xuất giày, dép	1520
127.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
128.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
129.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
130.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
131.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
132.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701

133.	Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702
134.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709
135.	In ấn (Trừ in tem)	1811
136.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ in tem)	1812
137.	Sao chép bản ghi các loại	1820
138.	Sản xuất than cốc	1910
139.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
140.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
141.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
142.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
143.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
144.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
145.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
146.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
147.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
148.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
149.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
150.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
151.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
152.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
153.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
154.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
155.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
156.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
157.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
158.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
159.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
160.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
161.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
162.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
163.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710

164.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
165.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô	4932
166.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
167.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
168.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
169.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
170.	Cơ sở lưu trú khác	5590
171.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
172.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
173.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
174.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
175.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
176.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
177.	Đại lý du lịch	7911
178.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
179.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
180.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
181.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
182.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
183.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
184.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
185.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
186.	Sản xuất điện	3511
187.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
188.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
189.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

190.	Thu gom rác thải độc hại Chi tiết: Thu gom chất thải nguy hại	3812
191.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
192.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại	3822
193.	Tái chế phế liệu	3830
194.	Xây dựng nhà để ở	4101
195.	Xây dựng nhà không để ở	4102
196.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
197.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
198.	Xây dựng công trình điện	4221
199.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
200.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
201.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
202.	Xây dựng công trình thủy	4291
203.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
204.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
205.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
206.	Phá dỡ (Loại trừ nổ mìn)	4311
207.	Chuẩn bị mặt bằng (Không bao gồm nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
208.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
209.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
210.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
211.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
212.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764

6. Vốn điều lệ: 7.500.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/09/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C1876084

Ngày cấp: 11/07/2016

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: Thôn Đồng Táng, Xã Đồng Trúc, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đồng Táng, Xã Đồng Trúc, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội